UNIT 2 – LESSON 1

PART 1: VOCAB LIST

1. Vocabulary

Words	Transcription	Meaning	*Examples*
beehive (n)	/ˈbi:haɪv/	tổ ong	*He studies the life of bees in the **beehive**.*
brave (a)	/breɪv/	can đảm	*The whisky has made him **brave**.*
buffalo-drawn cart (n)	/ˈbʌfələʊ drɔ:n kɑ:t/	xe trâu kéo	***Buffalo-drawn cart** used to be very popular in the region.*
cattle (n)	/ˈkætl/	gia súc	*They moved their **cattle** farther down into the valley in winter.*
collect (v)	/kəˈlekt/	thu gom	*We're **collecting** stamps as a habit.*
convenient (a)	/kənˈvi:niənt/	thuận tiện	*It is very **convenient** to live here.*
disturb (v)	/dɪˈstɜ:b/	làm phiền	*It is not good to **disturb** other people late at night.*
electrical appliance (n)	/ɪˈlektrɪkl əˈplaɪəns/	đồ điện	***Electrical appliance** is very cheap nowadays.*
generous (a)	/ˈdʒenərəs/	hào phóng	*He is a **generous** man.*
ger (n)	/ger/	lều của dân du mục Mông Cổ	***Ger** is a portable, round tent covered with skins or felt.*

LIVEWORKSHEETS

Words	Transcription	Meaning	*Examples*
Gobi highlands (n)	/ˈgəʊbi ˈhaɪləndz/	Cao nguyên Gobi	*On the **Gobi Highlands**, people have an unusual lifestyle.*
grassland (n)	/ˈgrɑːslænd/	đồng cỏ	***Grasslands** are areas where the vegetation is dominated by grasses.*
harvest time (n)	/ˈhɑːvɪst taɪm/	mùa gặt	*During the **harvest time**, the terraced rice fields look like golden silk scarves above green mountain slopes.*
herd (v)	/hɜːd/	chăn dắt	*cattle were **herded** together into trucks and driven away.*
local (a)	/ˈləʊkl/	địa phương	*It is difficult to understand the **local** dialect.*
Mongolia (n)	/mɒŋˈgəʊliə/	Mông Cổ	***Mongolia** is a country in eastern Asia.*
nomad (n)	/ˈnəʊmæd/	dân du mục	*The Tuareg are the largest tribe of **nomads** in the desert.*
nomadic (a)	/nəʊˈmædɪk/	thuộc về du mục	*Travelling and leading a **nomadic** lifestyle have been my highest priorities for a very long time.*
paddy field (n)	/ˈpædi fiːld/	đồng lúa	*A **paddy field** is a flooded parcel of arable land used for growing semiaquatic rice.*
pasture (n)	/ˈpɑːstʃə(r)/	đồng cỏ	*The cattle were put out to **pasture**.*
pick (v)	/pɪk/	hái (hoa, quả)	*She **picked** some flowers and arranged them into a beautiful bouquet.*
racing motorist (n)	/ˌreɪsɪŋ ˈməʊtərɪst/	người lái ô tô đua	*Michael Schumacher was a famous **racing motorist**.*

LIVEWORKSHEETS

Words	Transcription	Meaning	*Examples*
vast (a)	/vɑ:st/	rộng lớn	*There is a **vast** area of wilderness in southern part of the country.*

2. Word formation

Words	Related words	Transcription	*Meaning*
brave (a)	bravery (n)	/ˈbreɪvəri/	*lòng dũng cảm*
	bravely (adv)	/ˈbreɪvli/	*một cách dũng cảm*
draw (v.n)	drawer (n)	/ˈdrɔ:ə(r)/	*ngăn kéo*
	drawing (n)	/ˈdrɔ:ɪŋ/	*bản vẽ*
collect (v)	collector (n)	/kəˈlektə(r)/	*người sưu tầm*
	collection (n)	/kəˈlekʃn/	*bộ sưu tập*
	collected (a)	/kəˈlektɪd/	*chọn lọc*
	collective (a)	/kəˈlektɪv/	*tập thể, tập hợp*
convenient (a)	convenience (n)	/kənˈvi:niəns/	*sự tiện lợi*
	inconvenient (a)	/ˌɪnkənˈvi:niənt/	*bất tiện*
	inconvenience (n)	/ˌɪnkənˈvi:niəns/	*sự bất tiện*
disturb (v)	disturbance (n)	/dɪˈstɜ:bəns/	*sự làm phiền*
	disturbing (a)	/dɪˈstɜ:bɪŋ/	*gây phiền muộn*
electric (a)	electricity (n)	/ɪˌlekˈtrɪsəti/	*điện*
	electrical (a)	/ɪˈlektrɪkl/	*thuộc về điện*
	electrician (n)	/ɪˌlekˈtrɪʃn/	*thợ điện*
	electrify (v)	/ɪˈlektrɪfaɪ/	*điện khí hóa*
	electrification (n)	/ɪˌlektrɪfɪˈkeɪʃn/	*quá trình điện khí hóa*
apply (v)	appliance (n)	/əˈplaɪəns/	*thiết bị, dụng cụ*
	application (n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	*sự ứng dụng*
	applicable (a)	/əˈplɪkəbl/	*có thể áp dụng*
	applicant (n)	/ˈæplɪkənt/	*ứng viên*

LIVEWORKSHEETS

Words	Related words	Transcription	*Meaning*
generous (a)	generosity (n)	/ˌdʒenəˈrɒsəti/	*sự hào phóng*
	generously (adv)	/ˈdʒenərəsli/	*một cách hào phóng*
	ungenerous (a)	/ʌnˈdʒenərəs/	*không hào phóng*
	ungenerosity (n)	/ʌnˌdʒenəˈrɒsəti/	*sự không hào phóng*
local (a)	locally (adv)	/ˈləʊkəli/	*một cách cục bộ*
	localise (v)	/ˈləʊkəlaɪz/	*địa phương hóa*
	localisation (n)	/ˌləʊkəlaɪˈzeɪʃn/	*sự địa phương hóa*
	locate (v)	/ləʊˈkeɪt/	*xác định vị trí*
	location (n)	/ləʊˈkeɪʃn/	*vị trí*
motor (n)	motorist (n)	/ˈməʊtərɪst/	*người lái ô tô*
	motorise (v)	/ˈməʊtəraɪz/	*cơ giới hóa*
	motorisation (n)	/ˌməʊtəraɪˈzeɪʃn/	*việc cơ giới hóa*

Các em hãy vào link Vocabtest dưới đây để cùng tìm hiểu về các từ vựng chủ đề này nhé!

Link: http://www.vocabtest.com/vocabulary_word_test.php?tid=462007

PART 2: PRACTICE

I. Fill in the blank with a suitable word in the box.

vast	***inconvenient***	***colorful***	***friendly***	***peaceful***

Nam: Hi Mai, long time no see. Where have you been?

Mai: Hi Nam, how are you? I visited my grandparents in the countryside.

Nam: Sounds great. How do you feel?

LIVEWORKSHEETS

Mai: I love my trip. Some people may think living in the countryside is (1) _____ but I don't think so.

Nam: I can't agree more. The life is (2) _____ there. What do you like most in the countryside, Mai?

Mai: I like the beautiful scenery. My hometown has (3) _____ paddy fields. I want to paint a (4) _____ picture about my countryside after this visit. What do you think about the countryside, Nam?

Nam: I love its (5) _____ people. They are willing to help others. I hope I will have a chance to visit your hometown one day.

Mai: Sure, you can go with my family next time.

II. Put the nouns/ noun phrases in the correct column

food	*apple*	*water*
cattle	*a bike*	*a camel*
strawberry	*wild flowers*	*hay*
a horse	*sheep*	*a pole*

ride	***collect***	***put up***	***herd***	***pick***

III. Give the correct form of the word in brackets to complete the following sentences.

1. For more than two years she battled _____ against cancer. (BRAVE)

2. The door opened onto a courtyard, as shown in the _____. (DRAW)

LIVEWORKSHEETS

3. She has recently launched her new ready-to-wear _____. (COLLECT)

4.1 like the _____ of living close to work. (CONVENIENT)

5. Residents are tired of the _____ caused by the nightclub. (DISTURB)

6. The railway line was _____ in the 1950s. (ELECTRIC)

7. Have you completed your _____ form yet? (APPLY)

8. He treated them with great _____. (GENEROUS)

9. We still do not know the precise _____ of the crash. (LOCATE)

10. The policeman smiled benignly at the _____. (MOTOR)

IV. Match each word to its meaning.

WORD	MEANING
1. forest	A. a community of people smaller than a town
2. stream	B. a small house in the country
3. village	C. the trees and other plants in a large densely wooded area
4. lake	D. a steep descent of the water of a river
5. cottage	E. domesticated bovine animals such as cows, buffaloes
6. field	F. grass mowed and cured for use as fodder
7. waterfall	G. a piece of land cleared of trees and usually enclosed
8. hay	H. land covered with grass and other low plants suitable for grazing animals
9. pasture	I. a body of (usually fresh) water surrounded by land
10. cattle	J. a natural body of running water flowing on or under the earth

V. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

1. Nam helped his parents _____ the rice onto the ox-drawn cart.

LIVEWORKSHEETS

A. load B. collect C dry D. ride

2. It's said that city life is more _____ than country life.

A. friendly B. exciting C natural D. peaceful

3. The sky is _____ here in the countryside because there are no buildings to block the view.

A. tidy B. close C. dense D. vast

4. Look! Some children are _____ the buffaloes.

A. picking B. playing C. driving D. herding

LIVEWORKSHEETS